

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết 186/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 43/TTr-SNN ngày 07/3/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 648/STC-HCSN ngày 31/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022, với những nội dung chính như sau:

**I. Nội dung thực hiện:**

**1. Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ:**

a) Trong năm 2022, phát triển sản xuất hữu cơ các loại cây trồng: rau, củ, cây ăn quả, lúa, chè, cà phê, điều, nấm đạt chuẩn hữu cơ với diện tích 400 ha, sản lượng 3.936 tấn; phát triển chăn nuôi bò thịt đạt chuẩn hữu cơ quy mô 100 con, sản lượng 12 tấn; đàn bò sữa hữu cơ 500 con, sản lượng sữa hữu cơ 1.250 tấn;

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)*

b) Hỗ trợ sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ (Việt Nam, Quốc tế): Hỗ trợ một lần chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn hữu cơ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt chứng nhận (lần đầu hoặc cấp lại) theo quy định tại

Điểm b, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định (mức hỗ trợ phải phù hợp với quy mô đạt chứng nhận nhằm đạt mục tiêu, kế hoạch năm 2022 và cả giai đoạn).

**2. Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:** Tổ chức 10 lớp tập huấn (40 người/lớp) trên địa bàn cấp xã định hướng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ; nội dung tập huấn về quy trình sản xuất hữu cơ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam, quốc tế phù hợp với từng đối tượng sản xuất của từng vùng.

**3. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ:**

Triển khai xây dựng 04 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đối với các sản phẩm cà phê, macca, dược liệu, bò thịt và 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, bảo quản sản phẩm hữu cơ được chứng nhận để tham quan học tập, nhân rộng.

**4. Xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại sản phẩm hữu cơ:**

a) Xây dựng thương hiệu cho 02 sản phẩm chính của tỉnh đã đạt chứng nhận sản xuất hữu cơ.

b) Xúc tiến thương mại: Hỗ trợ 03 tổ chức, cá nhân tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm đạt chứng nhận nông nghiệp hữu cơ.

**5. Xây dựng các chuỗi liên kết:** Hỗ trợ 03 chủ trì liên kết xây dựng dự án, kế hoạch liên kết để phát triển 03 chuỗi liên kết sản xuất sơ chế, chế biến sản phẩm (đạt chứng nhận sản phẩm hữu cơ) qua đó phát triển, nâng cao diện tích sản xuất, sản lượng sản phẩm hữu cơ trên toàn tỉnh (ưu tiên các tổ chức/cá nhân đã tham gia xây dựng mô hình sản xuất hữu cơ theo Đề án).

**II. Kinh phí thực hiện**

1. Tổng kinh phí thực hiện: 2.852,828 triệu đồng (*Hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn đồng*), trong đó:

a) Ngân sách đầu tư: 2.151,4 đồng.

b) Tổ chức, cá nhân đối ứng: 701,428 đồng.

(*Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo*).

2. Nguồn kinh phí: Ngân sách Nhà nước (theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh).

3. Dự toán chi tiết theo thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 648/STC-HCSN ngày 31/3/2022.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm với quy định hiện hành về các nội dung trình phê duyệt tại Điều 1.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Kế hoạch; quản lý, sử dụng thanh quyết toán kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án đã phê duyệt.

3. Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này; đồng thời hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./ *aa*


*Nơi nhận :*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm S**


**Phụ lục 1: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ NĂM 2022**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| Stt       | Đối tượng         | Địa phương |            |           |           |        |          |         |         |         |          |        | Tổng cộng<br>(ha, con) | Sản lượng<br>(Tấn) |                |
|-----------|-------------------|------------|------------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|------------------------|--------------------|----------------|
|           |                   | Đà Lạt     | Lạc Dương* | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lâm | Bảo Lộc | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |                        |                    | Cát Tiên       |
| <b>I</b>  | <b>Trồng trọt</b> |            |            |           |           |        |          |         |         |         |          |        |                        | <b>400,0</b>       | <b>3.936,0</b> |
| 1         | Rau               | 21,0       | 20,0       | 20,0      | 30,0      | 10,0   |          |         |         |         |          |        |                        | 101,0              | 2.626,0        |
| 2         | Cây ăn quả        |            |            |           | 5,0       |        | 5,0      | 5,0     | 10,0    | 5,0     | 10,0     | 10,0   |                        | 50,0               | 325,0          |
| 3         | Lúa               |            |            |           |           |        |          |         |         |         |          | 20,0   | 30,0                   | 50,0               | 200,0          |
| 4         | Chè               | 8,0        |            |           |           | 5,0    |          | 10,0    | 25,0    | 10,0    |          |        |                        | 58,0               | 290,0          |
| 5         | Cà phê            | 5,0        | 5,0        |           | 5,0       | 20,0   | 5,0      | 10,0    | 5,0     | 5,0     |          |        |                        | 60,0               | 105,0          |
| 6         | Macca             |            |            |           |           | 10,0   | 10,0     | 10,0    | 5,0     | 5,0     |          |        |                        | 40,0               | 80,0           |
| 7         | Điều              |            |            |           |           |        |          |         |         |         |          |        |                        | -                  | -              |
| 8         | Dược liệu         | 10,0       | 10,0       | 10,0      | 5,0       | 5,0    |          |         |         |         |          |        |                        | 40,0               | 308,0          |
| 9         | Nấm               |            | 1,0        |           |           |        |          |         |         |         |          |        |                        | 1,0                | 2,0            |
| <b>II</b> | <b>Chăn nuôi</b>  |            |            |           |           |        |          |         |         |         |          |        |                        | <b>600</b>         | <b>1.262,0</b> |
| 1         | Bò sữa            |            |            | 500       |           |        |          |         |         |         |          |        |                        | 500                | 1.250,0        |
| 2         | Bò thịt           |            |            | 50        |           |        |          |         | 50      |         |          |        |                        | 100                | 12,0           |

**Phụ lục 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ  
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **657** /QĐ-UBND ngày **04**/4/2022 của UBND tỉnh)

| STT              | Hạng mục  | Kinh phí thực hiện (Triệu đồng) |
|------------------|---|---------------------------------|
| 1                | Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ    | 182,0                           |
| 2                | Xây dựng và nhân rộng các mô hình nông nghiệp hữu cơ                        | 635,0                           |
| 3                | Cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ   | 900,0                           |
| 4                | Kinh phí hỗ trợ xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại sản phẩm hữu cơ | 125,0                           |
|                  | - Hỗ trợ xây dựng thương hiệu   | 50,0                            |
|                  | - Hỗ trợ xúc tiến thương mại  | 75,0                            |
| 5                | Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết  | 150,0                           |
| 6                | Kinh phí quản lý (8%)   | 159,4                           |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>2.151,40</b>                 |